

CÔNG TY
CP ĐẦU
TƯ VÀ
SẢN
XUẤT
PETRO
MIỀN
TRUNG

Digitally signed by
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ
VÀ SẢN XUẤT PETRO
MIỀN TRUNG
DN: C=VN, CN=CÔNG
TY CP ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO
MIỀN TRUNG, L=Điện
Bàn Đông, ST=ĐÀ
NẴNG, UID=
MST:4000462724
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.04.29
16:19:56+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2026.1.0

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, ĐIỆN BÀN ĐÔNG, ĐÀ NẴNG

MST 4000 462 724

ĐÀ NẴNG, THÁNG 04 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01-DN/HN
 Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		671.306.222.884	627.106.317.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114.040.616.560	92.287.419.069
1. Tiền	111	5	114.040.616.560	92.287.419.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		224.200.000.000	214.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	224.200.000.000	214.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.603.724.370	254.499.401.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	296.538.292.793	291.180.171.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.a	49.211.377.073	45.869.050.097
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	9.a	18.881.744.223	21.477.869.877
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(104.027.689.719)	(104.027.689.719)
IV. Hàng tồn kho	140		55.922.395.066	47.430.424.830
1. Hàng tồn kho	141	11	55.922.395.066	47.430.424.830
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	11	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.539.486.888	18.689.071.895
1. Chi phí chờ phân bổ	161	12.a	5.780.903.777	4.131.645.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.684.244.096	13.658.771.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		74.339.015	898.655.424
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		887.294.172.583	893.385.153.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.793.299.862	16.793.299.862
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8.b	9.426.027.135	9.426.027.135
2. Phải thu dài hạn khác	215	9.b	7.367.272.727	7.367.272.727
II. Tài sản cố định	220		393.607.293.039	401.762.977.860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	393.607.293.039	401.762.977.860
- Nguyên giá	222		781.830.401.298	779.089.994.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(388.223.108.259)	(377.327.016.704)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		2.818.181.818	2.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.818.181.818)	(2.818.181.818)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	15	137.226.015.103	115.116.729.959
- Nguyên giá	241		137.355.481.535	115.183.344.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(129.466.432)	(66.614.076)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.593.841.111	2.223.197.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	1.593.841.111	2.223.197.455
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		338.073.723.468	357.488.948.263
1. Chi phí chờ phân bổ	271	12.b	307.441.759.639	326.626.420.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	30.099.756.062	30.197.268.062
3. Lợi thế thương mại	279	18	532.207.767	665.259.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.558.600.395.467	1.520.491.470.616

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		853.129.275.250	829.448.794.904
I. Nợ ngắn hạn	310		844.764.801.257	821.384.320.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	428.107.876.688	390.562.321.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	5.552.617.345	2.419.400.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	4.320.359.097	6.314.931.044
4. Phải trả người lao động	315		3.958.625.141	4.706.760.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	227.607.691	174.489.908
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		409.090.909	650.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	23.a	42.830.918.874	46.928.711.089
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	359.200.000.000	369.470.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		157.705.512	157.705.512
II. Nợ dài hạn	330		8.364.473.993	8.064.473.993
1. Phải trả dài hạn khác	338	23.b	560.000.000	260.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		7.804.473.993	7.804.473.993
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		705.471.120.217	691.042.675.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	(18.914.326.384)	(28.339.185.413)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(28.339.185.413)	(49.000.567.997)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9.424.859.029	20.661.382.584
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	261.022.666.601	256.019.081.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.558.600.395.467	1.520.491.470.616

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	437.607.797.439	489.645.875.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	4.567.383.976	6.432.196.279
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		433.040.413.463	483.213.678.797
4. Giá vốn hàng bán	11	30	347.156.743.771	411.663.027.408
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		85.883.669.692	71.550.651.389
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, t.lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	3.249.302.455	4.315.504.996
8. Chi phí tài chính	23	32	4.876.731.945	5.357.889.864
Trong đó: Chi phí đi vay	24		4.876.682.022	5.357.889.864
9. Chi phí bán hàng	25	33.a	55.695.025.951	56.839.923.218
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	11.984.492.442	11.041.985.505
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.576.721.809	2.626.357.798
13. Thu nhập khác	31	34	4.321.229.072	4.841.525.495
14. Chi phí khác	32	35	1.499.506.349	959.454.822
15. Lợi nhuận khác	40		2.821.722.723	3.882.070.673
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.398.444.532	6.508.428.471
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.872.488.027	1.699.506.339
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		97.512.000	1.066.039
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.428.444.505	4.807.856.093
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.424.859.029	5.120.005.211
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.003.585.476	(312.149.118)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	203	110
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	203	110

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hà Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
 ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.398.444.532	6.508.428.471
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02		11.091.995.854	11.405.822.793
- Các khoản dự phòng	03		2.638.510.997	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.210.113.223)	(4.315.504.996)
- Chi phí đi vay	06		4.876.682.022	5.357.889.864
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		34.795.520.182	18.956.636.132
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(9.064.212.880)	2.564.169.364
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(8.491.970.236)	(31.601.266.949)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả chi phí đi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		36.258.509.469	(10.333.570.090)
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		18.019.522.317	9.966.778.745
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.961.773.911)	(5.411.797.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.123.778.177)	(8.638.573.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.431.816.764	(24.497.623.713)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(25.176.274.963)	(18.774.622.130)
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.000.000.000)	(85.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		59.000.000.000	25.201.084.494
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.500.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.267.655.690	4.546.012.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.408.619.273)	(74.027.525.505)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		381.700.000.000	483.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(391.970.000.000)	(485.410.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.270.000.000)	(1.510.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.753.197.491	(100.035.149.218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.287.419.069	149.697.944.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		114.040.616.560	49.662.795.214

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

1.3. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 3 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 3 công ty)

➤ **Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

➤ Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/03/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 27/10/2025 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Trường hợp có thay đổi chính sách kế toán, Công ty áp dụng phương pháp hồi tố, hồi tố đơn giản hoặc phi hồi tố phù hợp với hướng dẫn tại Điều 30 của Thông tư này.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 38) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

4.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 -15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	3 năm

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.13 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Doanh thu chờ phân bổ

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí đi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.24 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác. Từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025, khí đốt hóa lỏng LPG được giảm thuế suất thành 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dự án Kho chứa – Chiết nạp tại Khu công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty CP Gas Miền Trung) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư có doanh thu. Miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2024 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án. Ưu đãi nêu trên áp dụng theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Giấy chứng nhận đầu tư (mã số dự án 333321000130) cấp ngày 10/04/2015 và được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 16/11/2015.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	4.474.455.626	6.918.901.221
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.566.160.934	85.368.517.848
Cộng	114.040.616.560	92.287.419.069

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	224.200.000.000	224.200.000.000	214.200.000.000	214.200.000.000
Cộng	224.200.000.000	224.200.000.000	214.200.000.000	214.200.000.000

Tại thời điểm 31/03/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	84.045.052.336
Các đối tượng khác	212.493.240.457	207.135.118.832
Cộng	296.538.292.793	291.180.171.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Trả trước tiền mua cổ phần (*)	34.738.200.000	34.738.200.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	20.597.727.272	20.597.727.272
- Bà Ngô Thị Sạch	4.349.009.092	4.349.009.092
- Ông Bùi Công Dưỡng	3.672.000.000	3.672.000.000
- Các đối tượng còn lại	6.119.463.636	6.119.463.636
Công ty CP Công nghệ Checkee	1.264.410.000	1.264.410.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	387.828.588	853.541.280
Các đối tượng khác	11.320.938.485	7.512.898.817
Cộng	49.211.377.073	45.869.050.097

(*) Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) đã trả trước 90% tiền mua 99% cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự theo các hợp đồng số 01/2023-HĐCNCP, 02/2023-HĐCNCP, 03/2023-HĐCNCP, 04/2023-HĐCNCP, 05/2023-HĐCNCP, 06/2023-HĐCNCP, 07/2023-HĐCNCP, 08/2023-HĐCNCP và 09/2023-HĐCNCP ngày 10/08/2023. Thời gian hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần là quý 1/2024. Ngày 31/12/2025, Gas Miền Trung và các bên chuyển nhượng đã ký các Phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn tất chuyển nhượng trong quý 2/2026.

b. Dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	9.426.027.135	9.426.027.135
Cộng	9.426.027.135	9.426.027.135

(**) Là khoản tiền thuê vỏ bình mà Công ty CP Dầu khí V-Gas trả trước cho Công ty CP Gas Phúc Tín theo các hợp đồng thuê vỏ bình có thời hạn 15 năm từ năm 2023. Số tiền trả trước chiếm 60% giá trị hợp đồng và sẽ được trừ dần vào tiền thuê vỏ hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.638.168.216	-	3.695.710.683	-
Ký cược, ký quỹ	1.652.200.000	-	4.652.200.000	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	1.560.000.000	-	1.560.000.000	-
- Các đối tượng còn lại	92.200.000	-	3.092.200.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Tạm ứng	2.159.522.977	-	2.569.277.448	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung (*)	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
Phải thu khác	222.425.282	-	351.253.998	-
Cộng	18.881.744.223	(771.927.748)	21.477.869.877	(771.927.748)

(*) Là khoản tiền phải thu Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam – Chi nhánh Miền Trung (gọi tắt là “Kinh doanh khí Miền Nam”) của Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) từ việc ký quỹ cho 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg của nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS theo Hợp đồng tổng đại lý bao tiêu Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 và các hợp đồng/tài liệu có liên quan. Hợp đồng số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 có thời hạn từ 01/04/2019 đến 31/03/2021 và không được các bên tiếp tục gia hạn.

Hiện nay, Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam đã khởi kiện Công ty để đòi lại số vỏ bình nêu trên. Ngày 09/03/2023, Tòa án Nhân dân Thị xã Điện Bàn đã có phiên sơ thẩm và có Bản án số 03/2023/KDTM-ST về việc “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tổng đại lý bao tiêu khí dầu mỏ hóa lỏng”. Ngày 22/08/2023, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã phúc thẩm và có Bản án số 06/2023/KDTM-PT. Theo đó, Bản án phúc thẩm buộc Công ty Gas Miền Trung phải trả cho Kinh doanh Khí Miền Nam 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS hoặc quy đổi ra trị giá bằng tiền là 28.590.500.000 đồng (nếu không trả được bằng vỏ bình); Sau khi trừ số tiền Công ty đã ký quỹ 9.437.500.000 đồng thì Công ty CP Gas Miền Trung còn phải trả cho Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam là 19.153.000.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty CP Gas Miền Trung cho rằng yêu cầu khởi kiện của Kinh doanh khí Miền Nam là không đúng nội dung của hợp đồng và không đúng quy định của pháp luật về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Đồng thời, Kinh doanh khí Miền Nam không phải là chủ sở hữu của các vỏ bình nêu trên và không còn được Tổng Công ty Khí Việt Nam cho sử dụng các nhãn hiệu này; Do đó, Công ty CP Gas Miền Trung không thể trả vỏ bình cho Kinh doanh khí Miền Nam. Công ty CP Gas Miền Trung đã gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 08/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT, cụ thể:

- Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm;
- Tạm đình chỉ thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngày 27/01/2024, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra quyết định giám đốc thẩm số 01/2024//KDTM-GĐT chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM ngày 08/12/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Theo đó, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 09/03/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Đồng thời chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để xét lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Cho đến thời điểm hiện nay, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam chưa tiến xét xử sơ thẩm lại.

b. Dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	7.367.272.727	-	7.367.272.727	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	7.367.272.727	-	7.367.272.727	-
- Các đối tượng còn lại	-	-	-	-
Cộng	7.367.272.727	-	7.367.272.727	-

(**) Ngày 01/04/2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas đã ký hợp đồng số 01/HĐTTS với Công ty CP Gas Phúc Tín về việc thuê hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng và sẽ trừ dần vào tiền thuê tài sản hàng năm.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Quý 1/2026	Năm 2025
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	(104.027.689.719)	(107.351.326.541)
Dự phòng trích trong năm	-	-
Giảm do xử lý nợ	-	2.638.510.997
Giảm do chấm dứt hợp nhất	-	685.125.825
Số dư dự phòng phải thu cuối năm	(104.027.689.719)	(104.027.689.719)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/03/2026		01/01/2026		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Phải thu khách hàng	103.255.761.971	-	103.255.761.971	-		
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas	84.045.052.336	-	84.045.052.336	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	19.210.709.635	-	19.210.709.635	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác	771.927.748	-	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	104.027.689.719	-	104.027.689.719	-		

11. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.989.310.516	-	3.829.383.956	-
Công cụ, dụng cụ	8.281.148.744	-	8.621.886.144	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	487.456.376	-	880.622.771	-
Thành phẩm	188.353.737	-	143.286.078	-
Hàng hóa	42.976.125.693	-	33.955.245.881	-
Cộng	55.922.395.066	-	47.430.424.830	-

12. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.613.397.735	1.394.520.428
Chi phí bảo hiểm	411.188.402	695.784.310
Phí bảo lãnh, phí ngân hàng	545.839.400	351.065.097
Chi phí thuê trạm chiết nạp	1.063.636.364	-
Chi phí trả trước khác	2.146.841.876	1.690.275.427
Cộng	5.780.903.777	4.131.645.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí kiểm định vỏ bình	2.807.469.194	4.150.546.600
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	5.873.010.982	6.187.636.570
Chi phí vỏ bình phân bổ	264.388.900.108	279.783.602.875
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	8.035.851.293	9.065.009.089
Tiền thuê đất	14.838.158.579	14.977.524.395
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	11.498.369.483	12.462.100.962
Cộng	307.441.759.639	326.626.420.491

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	133.946.708.353	547.052.351.245	95.941.343.648	801.428.136	1.348.163.182	779.089.994.564
Tăng trong năm	145.236.364	429.000.000	2.166.170.370	-	-	2.740.406.734
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	134.091.944.717	547.481.351.245	98.107.514.018	801.428.136	1.348.163.182	781.830.401.298
Khấu hao						
Số đầu năm	47.764.370.625	276.393.940.627	51.536.325.917	577.685.212	1.054.694.323	377.327.016.704
Khấu hao trong năm	1.272.949.039	7.644.560.997	1.914.582.558	30.455.388	33.543.573	10.896.091.555
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	49.037.319.664	284.038.501.624	53.450.908.475	608.140.600	1.088.237.896	388.223.108.259
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	86.182.337.728	270.658.410.618	44.405.017.731	223.742.924	293.468.859	401.762.977.860
Số cuối năm	85.054.625.053	263.442.849.621	44.656.605.543	193.287.536	259.925.286	393.607.293.039

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/03/2026 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	110.776.936.778	4.406.407.257	115.183.344.035
Mua sắm trong năm	20.500.000.000	672.912.500	21.172.912.500
Đ/tư XDCH h/thành		999.225.000	999.225.000
Tháo dỡ			-
Số cuối năm	131.276.936.778	6.078.544.757	137.355.481.535
Khấu hao			
Số đầu năm	-	66.614.076	66.614.076
Khấu hao trong năm	-	62.852.356	62.852.356
Tháo dỡ	-	-	-
Số cuối năm	-	129.466.432	129.466.432
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	110.776.936.778	4.339.793.181	115.116.729.959
Số cuối năm	131.276.936.778	5.949.078.325	137.226.015.103

(*) Là các quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 68-70-72-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/03/2026, các tài sản này đang được cho thuê dài hạn;

Tại 31/03/2026, tất cả các bất động sản đầu tư nêu trên đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
Hệ thống bồn chứa LPG	983.016.111	983.016.111
Chi phí xây dựng cơ bản khác	610.825.000	1.240.181.344
Cộng	1.593.841.111	2.223.197.455

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.099.756.062	30.197.268.062
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.099.756.062	30.197.268.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	Quý 1/2026	Năm 2025
Giá trị đầu năm	665.259.710	1.197.467.482
Phân bổ trong năm	133.051.943	532.207.772
Giá trị cuối năm	532.207.767	665.259.710

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
CN Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	414.687.975.969	377.436.232.055
Các đối tượng khác	13.419.900.719	13.126.089.783
Cộng	428.107.876.688	390.562.321.838

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei - CN Đà Nẵng	781.516.200	781.516.200
Hệ kinh doanh Đào Thị Thùy Trang	1.714.144.343	-
Hệ Kinh doanh Gas Minh Hùng	1.382.253.583	-
Các đối tượng khác	1.674.703.219	1.637.884.454
Cộng	5.552.617.345	2.419.400.654

21. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	912.934.227	555.888.772	1.060.742.264	-	408.080.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	814.310.084	5.374.581.014	4.872.488.027	6.123.778.177	-	3.308.980.780
Thuế thu nhập cá nhân	84.345.340	27.415.803	454.388.842	438.696.733	73.939.015	32.701.587
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	570.595.995	-	-	570.595.995
Các loại thuế khác	-	-	579.198.404	579.598.404	400.000	-
Cộng	898.655.424	6.314.931.044	7.032.560.040	8.202.815.578	74.339.015	4.320.359.097

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay	68.072.220	153.164.109
Các khoản trích trước khác	159.535.471	21.325.799
Cộng	227.607.691	174.489.908

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn, BHXH	27.078.950	17.639.800
Thù lao HĐQT, BKS	-	1.337.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.676.207.007	45.438.130.259
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.632.917	135.341.030
Cộng	42.830.918.874	46.928.711.089

b. Dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.000.000	260.000.000
Cộng	560.000.000	260.000.000

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	202.100.000.000	526.200.000.000	459.100.000.000	269.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	127.370.000.000	98.500.000.000	135.870.000.000	90.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	40.000.000.000	3.000.000.000	43.000.000.000	-
Cộng	369.470.000.000	627.700.000.000	637.970.000.000	359.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	463.362.780.000	(49.000.567.997)
Tăng trong năm	-	20.661.382.584
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	<u>463.362.780.000</u>	<u>(28.339.185.413)</u>
Số dư tại 01/01/2026	463.362.780.000	(28.339.185.413)
Tăng trong kỳ	-	9.424.859.029
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2026	<u>463.362.780.000</u>	<u>(18.914.326.384)</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2026	Năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 1/2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(28.339.185.413)	(49.000.567.997)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	9.424.859.029	20.661.382.584
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(18.914.326.384)	(28.339.185.413)

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Quý 1/2026	Năm 2025
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm	256.019.081.125	254.449.720.486
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	5.003.585.476	3.961.820.271
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	5.003.585.476	3.961.820.271
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	2.392.459.632
- Giảm do hợp nhất	-	2.392.459.632
Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ	261.022.666.601	256.019.081.125

27. Tài sản ngoài bảng

	31/03/2026	01/01/2026
Vỏ bình gas các loại (cái)	55.322	55.322
- Vỏ bình 12 kg	54.322	54.322
- Vỏ bình 45 kg	1.000	1.000

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu bán hàng hóa	431.048.792.785	487.037.827.710
Doanh thu khác	6.559.004.654	2.608.047.366
Cộng	437.607.797.439	489.645.875.076

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chiết khấu thương mại	4.567.383.976	6.432.196.279
Cộng	4.567.383.976	6.432.196.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giá vốn bán hàng hóa	344.626.315.518	411.522.004.078
Giá vốn khác	2.530.428.253	141.023.330
Cộng	347.156.743.771	411.663.027.408

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.210.113.223	4.315.504.996
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	19.852.286	-
Lãi chậm thanh toán, hoàn ứng	19.336.946	-
Cộng	3.249.302.455	4.315.504.996

32. Chi phí tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí đi vay	4.876.682.022	5.357.889.864
Cộng	4.876.731.945	5.357.889.864

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	10.037.766.205	9.703.365.402
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	19.715.353.082	23.957.599.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.682.027.801	8.971.449.855
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	6.032.331.133	4.392.878.886
Các khoản khác	11.227.547.730	9.814.629.841
Cộng	55.695.025.951	56.839.923.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí nhân viên quản lý	6.402.134.348	6.776.910.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.480.127.283	1.526.630.415
Phân bổ lợi thế thương mại	133.051.943	133.051.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.599.614.673	714.434.621
Các khoản khác	2.369.564.195	1.890.958.138
Cộng	11.984.492.442	11.041.985.505

34. Thu nhập khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	4.318.057.205	4.836.257.869
Các khoản thu nhập khác	3.171.867	5.267.626
Cộng	4.321.229.072	4.841.525.495

35. Chi phí khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Tiền chậm nộp thuế thuế, phạt VPHC	219.680.043	-
Chi phí hoàn cược vỏ	4.949.983	-
Phân bổ tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	634.210.807	676.610.385
Chi phí khác	640.665.516	282.844.437
Cộng	1.499.506.349	959.454.822

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.424.859.029	5.120.005.211
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.424.859.029	5.120.005.211
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	203	110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.071.217.275	2.394.147.249
Chi phí nhân công	17.716.808.718	17.050.158.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.046.942.139	11.434.644.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.827.800.410	35.439.818.184
Chi phí khác bằng tiền	10.981.114.644	6.241.112.539
Cộng	72.643.883.186	72.559.880.498

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2025. Một số chỉ tiêu cũng được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2025	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Phải thu ngắn hạn khác	135	21.387.169.877	21.477.869.877	90.700.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	7.457.972.727	7.367.272.727	(90.700.000)
3. Phải trả ngắn hạn khác	320	1.490.580.830	46.928.711.089	45.438.130.259
4. Phải trả dài hạn khác	338	45.698.130.259	260.000.000	(45.438.130.259)

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

